

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh cục bộ Quy hoạch 03 loại rừng
tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 2532/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Thuận đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Thực hiện Công văn số 8534/BNN-TCLN ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng hoặc quy hoạch 03 loại rừng cấp tỉnh; Công văn số 179/LN-KHTC ngày 08/6/2023 của Cục Lâm nghiệp về ý kiến đối với điều chỉnh bổ sung quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 - 2025;

Xét Tờ trình số 2316/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành nghị quyết điều chỉnh cục bộ Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 64/BC-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 - 2025 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh bổ sung diện tích 16,66 ha đất lâm nghiệp (quy hoạch đất

rừng phòng hộ 6,46 ha và quy hoạch đất rừng sản xuất 10,20 ha) ra khỏi Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 - 2025 (kèm theo phụ lục sau điều chỉnh).

2. Tiếp tục thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp quản lý bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016 - 2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X kỳ họp thứ 7 thông qua tại Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 về điều chỉnh Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 - 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khóa XI, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Công tác Đại biểu - UBTV Quốc hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh
Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bình Thuận;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh,
UBND tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT. (CTHĐ 08) Duy

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoài Anh

PHỤ LỤC
Cơ cấu 03 loại rừng tỉnh Bình Thuận đến năm 2025 sau điều chỉnh cục bộ
(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 12/7/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: ha

| STT | Huyện | Quy hoạch 03 loại rừng đến 2025 (ha) | Theo chức năng rừng (ha) | | |
|----------|----------------|--------------------------------------|--------------------------|------------------|-------------------|
| | | | Rừng phòng hộ | Rừng đặc dụng | Rừng sản xuất |
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3=4+5+6</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> |
| | Tổng | 336.340,87 | 135.728,36 | 32.496,03 | 168.116,48 |
| 1 | Bắc Bình | 89.584,59 | 43.359,65 | - | 46.224,94 |
| 2 | Đức Linh | 6.087,60 | 2.473,53 | - | 3.614,07 |
| 3 | Hàm Tân | 5.175,71 | - | - | 5.175,71 |
| 4 | Hàm Thuận Bắc | 65.806,66 | 37.446,15 | - | 28.360,51 |
| 5 | Hàm Thuận Nam | 50.367,73 | 10.146,74 | 17.896,57 | 22.324,42 |
| 6 | Phú Quý | 135,26 | 135,26 | - | - |
| 7 | Tánh Linh | 67.029,46 | 13.980,24 | 14.599,46 | 38.449,76 |
| 8 | Tuy Phong | 48.895,21 | 28.184,40 | - | 20.710,81 |
| 9 | TP. Phan Thiết | 1.858,30 | 2,39 | - | 1.855,91 |
| 10 | TX. La Gi | 1.400,35 | - | - | 1.400,35 |